



# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ**

## **RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

## **DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ VINH HÀ, HUYỆN PHÚ VANG,  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

## MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG .....	4
1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ .....	4
2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH.....	4
3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU .....	4
4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU.....	5
5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ.....	5
6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	5
7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ .....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	7
1. LỊCH SỬ THIÊN TAI .....	7
2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH .....	7
3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐK.....	8
4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG.....	9
5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG .....	9
a) Điện.....	9
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn .....	10
c) Trường .....	11
d) Cơ sở Y tế.....	11
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa .....	11
f) Chợ.....	12
6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh... ).....	12
7. NHÀ Ở.....	13
8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG .....	13
9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN .....	13
10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT .....	14
11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.....	14
12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM.....	17
13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶĐKH .....	17
14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có) .....	18
15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUỶĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	19
16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG THEO XÃ .....	24
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ.....	30
1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG .....	30
2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG .....	30
3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI .....	31
4. NHÀ Ở.....	32

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG .....	32
6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH.....	33
7. GIÁO DỤC .....	33
8. RỪNG (Không có).....	33
9. TRỒNG TRỌT .....	33
10. CHĂN NUÔI .....	34
11. THỦY SẢN .....	35
12. DU LỊCH (Không có).....	36
13. BUÔN BÁN VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP.....	36
14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM.....	36
15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHK .....	37
16. GIỚI TRONG PCTT VÀ ĐKHK.....	37
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP.....	37
E. PHỤ LỤC .....	44
1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN .....	44
2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 13-15/6/2019 .....	45
3. ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ VINH HÀ .....	51
F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI ....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1. Khái niệm.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2. Nội dung đánh giá.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Vinh Hà là một xã ven biển – thuộc địa bàn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên là 29.661 km<sup>2</sup> bao gồm diện tích đất nông nghiệp chiếm 14.0462 km<sup>2</sup>; đất phi nông nghiệp: 15.3457 km<sup>2</sup>; đất lâm nghiệp 0.158 km<sup>2</sup>; đất nuôi trồng thủy sản 3.8477 km<sup>2</sup> và đất chưa sử dụng là 0.2691 km<sup>2</sup>. Cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng nông lâm ngư nghiệp.
- Phân theo địa giới hành chính, xã được chia làm 5 thôn: thôn Phương Nhất, thôn Phương 2, thôn Phương 3, thôn Phương 4 và thôn Phương 5. Địa bàn xã cách thành phố Huế khoảng 31km về phía Đông Nam, phần lớn diện tích được bao bọc bởi đồng ruộng, vùng nuôi trồng thủy sản và đầm phá.

### 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: là một xã thuộc vùng đồng bằng ven biển, cách thành phố Huế khoảng 31km về phía Đông Nam; phía đông tiếp giáp với xã Vinh Hưng (đầm Thủy Tứ); phía Tây tiếp giáp với xã Vinh Thái; phía Nam tiếp giáp với Đầm Cầu Hai và phần phía Bắc tiếp giáp với xã Vinh Phú, Vinh An.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: địa bàn xã thuộc vùng ven biển có điều kiện bất lợi về địa hình, xung quanh 3 mặt đều là đầm phá ven biển, có thôn Phương Nhất là khu vực dễ bị chia cắt trên địa bàn xã.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Đại Giang
- Chế độ thủy văn, thủy triều: bán nhật triều đều đến bán nhật triều không đều, 2 lần nước lên và 2 lần nước xuống

### 3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	28-35	3-8	Tăng 1.9 <sup>0</sup> C (1.3 đến 2.6)
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	5-6	Tăng thêm khoảng 2.2 <sup>0</sup> C (1.4 đến 3.2)
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	15	12-1	Tăng thêm/Giảm khoảng 1.6 <sup>0</sup> C (1.2 đến 2.1)
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-12	Tăng thêm khoảng 18,6 mm (12.9 đến 23.9)

**4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU**

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) <sup>1</sup>
1	Xu hướng hạn hán	Giữ nguyên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Giông, lốc, sét	Tăng lên	

**5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ**

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Phường Nhất	383	1821	874	947	18	11	43	10	56	9
2	Phường 2	291	1432	687	745	15	7	47	10	45	13
3	Phường 3	462	2194	1053	1141	21	13	53	15	57	11
4	Phường 4	642	2784	1336	1448	19	9	93	30	70	21
5	Phường 5	637	3145	1510	1635	29	18	72	29	64	20
<b>Tổng số</b>		<b>2415</b>	<b>11376</b>	<b>5460</b>	<b>5916</b>	<b>102</b>	<b>58</b>	<b>308</b>	<b>94</b>	<b>292</b>	<b>74</b>

**6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>2966.1</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	<b>1404.62</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp</b>	<b>1004.05</b>
1.1.1	Đất lúa nước	781.25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	27.35
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	169.34

<sup>1</sup>(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.11
<b>1.2</b>	<b>Diện tích đất lâm nghiệp</b>	<b>15.8</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	15.8
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
<b>1.3</b>	<b>Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	<b>384.77</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	0
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	384.77
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>0</b>
<b>1.5</b>	<b>Diện tích Đất nông nghiệp khác</b> (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>1534.57</b>
<b>2</b>	<b>Diện tích Đất chưa Sử dụng</b>	<b>26.91</b>
<b>3</b>	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	<b>50%</b>
	- Đất nông nghiệp	20%
	- Đất ở	50%

## 7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	13.07%	1536	32.3	40%
2	Chăn nuôi	11.94%	275	164.8	65%
3	Nuôi trồng thủy sản	9.22%	379	92.3	20%
4	Đánh bắt thủy sản	20.81%	550	143.7	45%
5	Tiểu thủ công nghiệp	9.87%	947	39.5	75%
6	Buôn bán	18.32%	463	150.2	85%
7	Ngành nghề khác- Đi làm ăn xa, thợ nề, ...	16.78%	1727	36.9	25%

## B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

### 1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

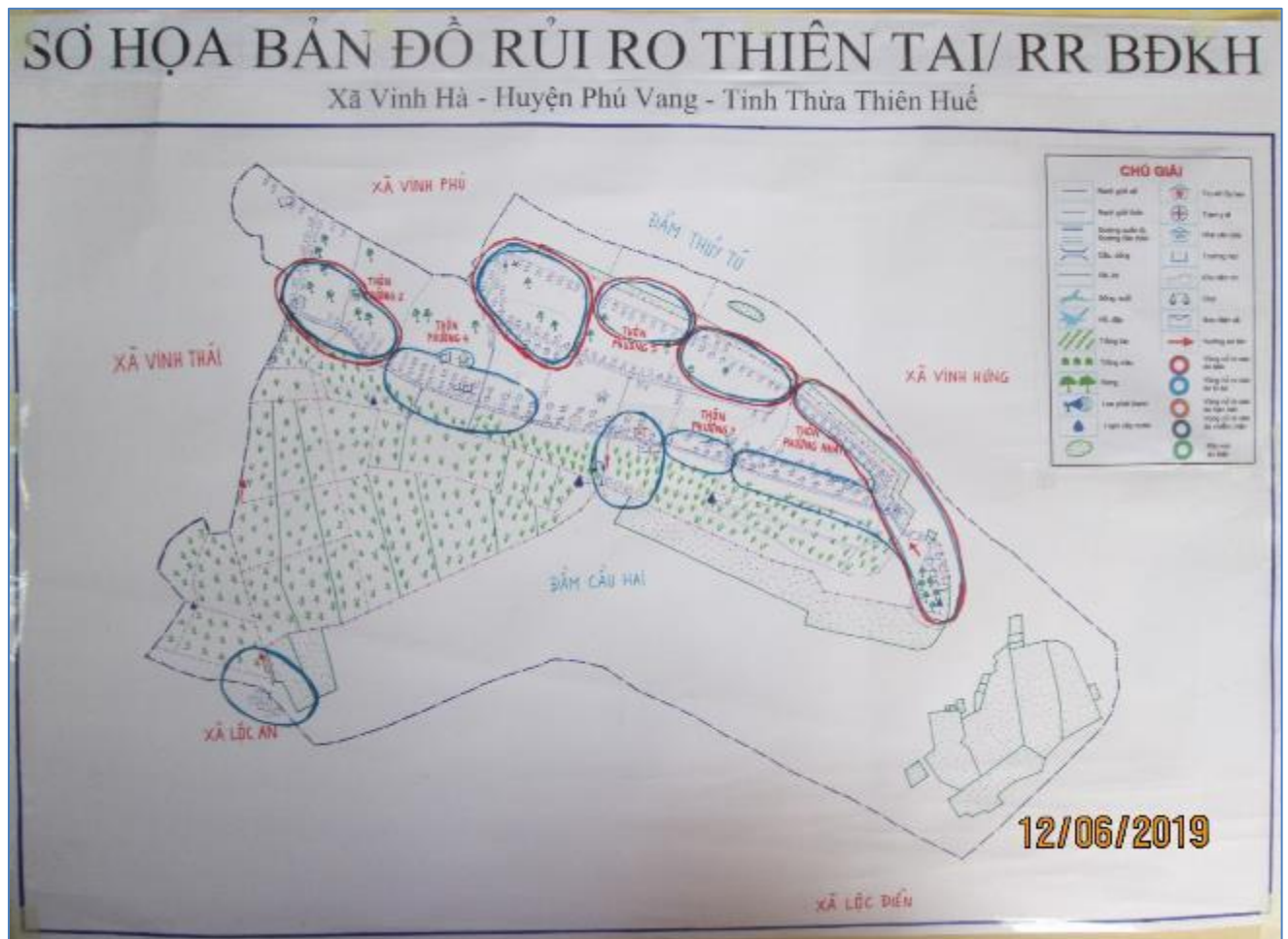
Tháng/ năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các xóm bị ảnh hưởng	Tên các xóm bị ảnh hưởng nặng	Thiệt hại chính	Số lượng		Đơn vị tính
					Nam	Nữ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10/1985	Bão	Toàn xã	Toàn xã	1. Số người chết/ mất tích (Nam/Nữ)	12	0	Người
				2. Số người bị thương (Nam/Nữ)	10	0	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	625		nhà
				4. Số trường học bị thiệt hại	2		Cái
				5. Số trạm Y tế bị thiệt hại	1		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2.5		Km
				10. Số Km ao hồ thủy sản bị thiệt hại	372		Ha
				12. Thiệt hại khác: Đê bao	10		Km
<b>13. Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>					<b>(triệu VNĐ)</b>		<b>30 000</b>
11/1999	Lũ lịch sử	Toàn xã	Toàn xã	3. Số nhà bị thiệt hại	650		Nhà
				4. Số trường học bị thiệt hại:	3		Cái
				5. Số trạm Y tế bị thiệt hại	1		Cái
				10. Số km ao hồ thủy sản bị thiệt hại	372		Ha
				12. Số đồ, thuyền bị thiệt hại	216		Chiếc
				12. Đê bao ngăn mặn, đê thủy lợi	15.644		Km
				12. Số ngư lưới cụ bị thiệt hại	750		Chiếc
				12. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại	1500		Con
<b>13. Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>					<b>(triệu VNĐ)</b>		<b>75 000</b>

### 2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thiên tai</b>					
1	Bão	Phường Nhất, Phường 2, Phường 5	Cao	Tăng	Cao
		Phường 3, Phường 4	Trung bình	Tăng	Cao

2	Ngập lụt	Phường Nhất, Phường 2, Phường 5	Cao	Tăng	Cao
		Phường 3, Phường 4	Trung bình	Tăng	Cao
<b>Biểu hiện BĐKH</b>					
1	Nước biển dâng	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Khác	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

**3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH**





**4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG**

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số			
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Phường Nhất	29	79	140	293	18	75	100	4	6	1	3	59	126	0	0	326	625
2	Phường 2	31	66	112	250	17	60	95	13	51	1	2	52	110	0	0	286	591
3	Phường 3	49	102	240	488	23	125	206	4	9	0	1	68	145	0	0	509	974
4	Phường 4	70	156	273	556	23	195	265	9	26	0	1	101	215	0	0	671	1242
5	Phường 5	74	170	337	694	36	255	362	18	41	0	0	86	185	0	0	806	1488
<b>Tổng toàn xã</b>		<b>253</b>	<b>573</b>	<b>1102</b>	<b>2281</b>	<b>117</b>	<b>710</b>	<b>1028</b>	<b>48</b>	<b>133</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>366</b>	<b>781</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2598</b>	<b>4920</b>

**5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phường Nhất	Cột điện	17	Cột	70	70	0
		Dây điện	17	Km	3.5	3.5	0
		Trạm điện	15	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	16.5	8.5	8
2	Phường 2	Cột điện	17	Cột	80	60	20
		Dây điện	17	Km	4	2.5	1.5
		Trạm điện	17	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	13.5	7.5	6
3	Phường 3	Cột điện	17	Cột	95	95	0
		Dây điện	15	Km	4.5	3	1.5
		Trạm điện	15	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	23.1	15	8.1
4	Phường 4	Cột điện	17	Cột	100	100	0
		Dây điện	15	Km	5	4.5	0.5
		Trạm điện	15	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	32.1	25.1	7
5	Phường 5	Cột điện	17	Cột	125	100	25
		Dây điện	15	Km	6.56	5	1.56
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0

		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	31.85	21.85	10
--	--	---------------------------	----	----	-------	-------	----

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đợn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Đường</b>								
1	Phường Nhất	Đường tỉnh/huyện	10	km	3	3	0	0
		Đường thôn	20	Km	3	0	2	1
		Đường nội đồng	20	km	2	1	0	1
		<b>Tổng đường thôn</b>		<b>km</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
2	Phường 2	Đường tỉnh/huyện	10	km	2	2	0	0
		Đường xã	15	km	1	1	0	0
		Đường thôn	20	Km	9	0	9	0
		Đường nội đồng	20	Km	3	0	0	3
		<b>Tổng đường thôn</b>		<b>km</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>3</b>
3	Phường 3	Đường tỉnh/huyện	10	km	2	2	0	0
		Đường thôn	20	km	8	0	6	2
		<b>Tổng đường thôn</b>		<b>km</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>2</b>
4	Phường 4	Đường tỉnh/huyện	10	km	3	3	0	0
		Đường thôn	20	Km	9	0	7	2
		Đường nội đồng	20	km	3	0	0	3
		<b>Tổng đường thôn</b>		<b>km</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>5</b>
5	Phường 5	Đường tỉnh/huyện	10	km	2	2	0	0
		Đường thôn	20	Km	2	0	0	2
		Đường nội đồng	20	km	3	0	1	2
		<b>Tổng đường thôn</b>		<b>km</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đợn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
<b>II. Cầu Cống, ngầm tràn</b>								
1	Phường Nhất	Cầu giao thông	15	Cái	1	1	0	0
		Cống	15	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
2	Phường 2	Cầu giao thông	15	Cái	1	1	0	0
		Cống	15	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
3	Phường	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0

	3	Cống	15	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
4	Phường 4	Cầu giao thông	15	Cái	1	1	0	0
		Cống	15	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
5	Phường 5	Cầu giao thông	15	Cái	2	2	0	0
		Cống	15	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non	Phường 4	2011	Phòng	8	8	0	0
	Trường tiểu học		2012	Phòng	11	10	0	1
	Trường THCS		2016	Phòng	40	40	0	0
2	Trường mầm non	Phường 5	2013	Phòng	5	5	0	0
	Trường tiểu học		2011	Phòng	28	28	0	0

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế xã Vinh Hà	Phường 5	2010	5	11	11	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %
						100%	0%	0%

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Phường 5	1998	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Phường 2	2018	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Phường Nhất	Phường Nhất	2012	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn Phường 2	Phường 2	2010	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa thôn Phường 3	Phường 3	2010	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa thôn Phường 4	Phường 4	2010	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa thôn Phường 5	Phường 5	2010	Nhà	1	1	0	0

**f) Chợ**

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Phường Nhất	2011	Cái	1	1	0	0
		Phường 4	2009	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm	Phường 5	KB	Cái	1	0	0	1

**6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)**

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố	
1	<b>Thôn Phường Nhất</b>							
	Đê	2010	Km	4.60	0.00	2.50	2.10	
	Kè	2011	Km	2.50	0.00	2.50	0.00	
	Kênh mương	2005	Km	2.20	1.00	0.00	1.20	
	Cống thủy lợi	2005	Cái	3.00	3.00	0.00	0.00	
2	<b>Thôn Phường 2</b>							
	Đê	2010	Km	5.30	1.00	4.30	0.00	
	Kênh mương	2005	Km	4.40	1.20	0.00	3.20	
	Cống thủy lợi	2005	Cái	2.00	2.00	0.00	0.00	
	Trạm bơm	2000	Cái	1.00	0.00	0.00	1.00	
3	<b>Thôn Phường 3</b>							
	Đê	2010	Km	6.50	0.00	3.00	3.50	
	Kênh mương	2005	Km	5.40	3.00	0.00	2.40	
	Cống thủy lợi	2005	Cái	3.00	3.00	0.00	0.00	
	Trạm bơm	2005	Cái	1.00	1.00	0.00	0.00	
4	<b>Thôn Phường 4</b>							
	Đê	2000	Km	6.80	0.00	5.80	1.00	
	Kênh mương	2005	Km	5.60	3.10	0.00	2.50	
	Cống thủy lợi	2005	Cái	3.00	3.00	0.00	0.00	
	Trạm bơm	2010	Cái	1.00	1.00	0.00	0.00	
5	<b>Thôn Phường 5</b>							
	Đê	2000	Km	7.30	0.00	3.50	3.80	
	Kênh mương	2005	Km	8.10	4.60	0.00	3.50	

Cống thủy lợi	2010	Cái	6.00	6.00	0.00	0.00
Trạm bơm	2008	Cái	3.00	3.00	0.00	0.00

### 7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phường Nhất	383	115	114	92	62	154	40	5
2	Phường 2	391	234	50	64	43	35	20	5
3	Phường 3	462	80	138	146	98	107	65	33
4	Phường 4	642	293	192	94	63	157	70	21
5	Phường 5	846	411	191	146.4	97.6	244	120	80
<b>Tổng</b>		<b>2,724</b>	<b>1,133</b>	<b>685</b>	<b>542</b>	<b>364</b>	<b>697</b>	<b>315</b>	<b>144</b>

### 8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Phường Nhất	383	58	325	0	0	0	325	58	0
2	Phường 2	291	44	247	0	0	0	247	44	0
3	Phường 3	462	70	392	0	0	0	392	70	0
4	Phường 4	642	97	545	0	0	0	545	97	0
5	Phường 5	637	96	541	0	0	0	541	96	0
<b>Tổng</b>		<b>2,415</b>	<b>365</b>	<b>2,050</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,050</b>	<b>365</b>	<b>0</b>

### 9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	350	190	160	

4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	296	0	296	
6	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, tiêu chảy...)	%	25.0%	25.0%	25.0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	1.50%	1.50%	1.50%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	6995	1090	2995	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	2.0%	1.5%	1.00%	

**10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT**

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Rừng ngập mặn	0	0	0%	0	0	0	0%
2	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0%	0	0	0	0%
3	Rừng tự nhiên	KB	2.5	100%	Phi lao, keo lười liềm	0	100%	40%
4	Rừng trên cát (phòng hộ)	0	0	0%	0	0	0	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa trồng	0	0	0%	0	0	0	0%
6	Rừng khác	0	0	0%	0	0	0	0%

**11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
<b>I</b>	<b>Phường Nhất</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	112	246	20%	Có	30.0%	30.0%	30.0%

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	b. Hoa màu	Ha	2.5	35	80%	Có	0.0%	15.0%	15.0%
	e. Cây ăn quả	Ha	2.1	15	50%	Không	0.0%	10.0%	10.0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	266	41	80%	Có	80.0%	60.0%	60.0%
	b. Gia cầm	Con	1500	2	20%	Có	65.0%	40.0%	50.0%
<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	145	145	50%	Có	30.0%	60.0%	50.0%
	c. Tàu thuyền xa bờ	Chiếc	1	1	0%	Có	50.0%	0.0%	0.0%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>	ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	258	205	45%	Có	85.0%	100.0%	90.0%
	c. Lồng bè	Cái	75	51	35%	Có	85.0%	100.0%	90.0%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>			15	100%	Có	10.0%	20.0%	20.0%
<b>6</b>	<b>Buôn bán nhỏ</b>			15	80%	Có	10.0%	20.0%	20.0%
<b>7</b>	<b>Ngành Nghề khác</b>	Người	250		48%	Có	0.0%	0.0%	0.0%
<b>II</b>	<b>Phường 2</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	132	176	45%	Có	30.0%	50.0%	50.0%
	b. Hoa màu	Ha	2.5	35	90%	Có	20.0%	20.0%	20.0%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	15	35%	Không	15.0%	15.0%	15.0%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.5	13	20%	Có	50.0%	60.0%	60.0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	355	152	80%	Có	80.0%	90.0%	90.0%
	b. Gia cầm	Con	2500	150	90%	Có	70.0%	100.0%	100.0%
<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	45	45	50%	Có	40.0%	75.0%	75.0%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	35	26	30%	Có	85.0%	100.0%	100.0%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>			15	100%	Có	10.0%	20.0%	20.0%
<b>6</b>	<b>Buôn bán nhỏ</b>			17	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>7</b>	<b>Ngành Nghề khác</b>	Người	165		45%	Có	0.0%	0.0%	0.0%
<b>III</b>	<b>Phường 3</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	139	336	35%	Có	30.0%	60.0%	55.0%

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	b. Hoa màu	Ha	3.2	15	100%	Có	15.0%	20.0%	20.0%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	5	20%	Không	35.0%	20.0%	20.0%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.5	17	30%	Có	50.0%	70.0%	70.0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	257	152	100%	Có	70.0%	95.0%	95.0%
	b. Gia cầm	Con	10000	165	45%	Có	80.0%	100.0%	100.0%
<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	35	35	45%	Có	40.0%	80.0%	80.0%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	57	73	25%	Có	85.0%	100.0%	100.0%
	c. Lồng bè	Cái	35	13	30%	Có	90%	100.0%	100.0%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>			5	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>6</b>	<b>Buôn bán nhỏ</b>			13	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>7</b>	<b>Ngành Nghề khác</b>	Người	275		47%	Có	0.0%	0.0%	0.0%
<b>IV</b>	<b>Phường 4</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	152	346	40%	Có	30.0%	55.0%	55.0%
	b. Hoa màu	Ha	4	19	80%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
	e. Cây ăn quả	Ha	2.5	7	30%	Có	50.0%	70.0%	70.0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	411	152	100%	Có	55.0%	80.0%	80.0%
	b. Gia cầm	Con	30000	85	65%	Có	70.0%	90.0%	90.0%
<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	25	25	50%	Có	35.0%	70.0%	70.0%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	14	30	25%	Có	80.0%	95.0%	95.0%
	c. Lồng bè	Cái	34	12	20%	Có	90%	100.0%	100.0%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>			25	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>6</b>	<b>Buôn bán nhỏ</b>			87	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>7</b>	<b>Ngành Nghề khác</b>	Người	305		46%	Có	0.0%	0.0%	0.0%
<b>V</b>	<b>Phường 5</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	214	441	35%	Có	30.0%	60.0%	60.0%



	b. Hoa màu	Ha	1.5	9	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
	e. Cây ăn quả	Ha	2.5	11	35%	Có	40.0%	70.0%	70.0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	226	152	100%	Có	50.0%	70.0%	70.0%
	b. Gia cầm	Con	1835	112	90%	Có	70.0%	90.0%	90.0%
<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	b. Tàu thuyền gần bờ	Chiếc	45	45	47%	Có	40.0%	70.0%	70.0%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	8	17	20%	Có	80.0%	95.0%	95.0%
	c. Lồng bè	Cái	12	6	20%	Có	90%	100.0%	100.0%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>			17	100%	Có	10.0%	30.0%	30.0%
<b>6</b>	<b>Buôn bán nhỏ</b>			45	100%	Có	20.0%	30.0%	30.0%
<b>7</b>	<b>Ngành Nghề khác</b>	Người	285		48%	Có	0.0%	0.0%	0.0%

**12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98%	80% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/không	Có	Có 5/5 thôn
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	%	95%	Hệ thống phát về tốt các cả các thôn (kể các thôn ở xa)
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Không	
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	95%	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	70%	Điện thoại
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	hộ	100%	Báo cáo thường xuyên tình hình xả lũ hồ chứa nước Tả Trạch và hồ Truồi
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	%	95%	5% chủ yếu là người già
8	Số hộ tiếp cận Internet	%	35%	Bắt mạng Internet (Wifi)

**13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH**

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức</b>				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng ĐKHKH hàng năm	Thôn	5	5/5 thôn đều lập kế hoạch PCTT của xã	Phương án PCTT của thôn

2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Xã triển khai cho trường lập kế hoạch PCTT cho từng năm học	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	Xã chủ động diễn tập	Cấp trên không phân bổ chỉ tiêu và kinh phí diễn tập
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	30	có Quyết định cụ thể	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	12	có Quyết định cụ thể	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	10	Tập huấn từ các dự án	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	82	Lực lượng của xã và thôn (mỗi thôn từ 10 – 20 người)	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20	Giao nhiệm vụ sơ cấp cứu ban đầu	Phục vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	9	1 cán bộ đài truyền thanh và các trường thôn	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	0	0	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	100	tại các thôn đều có thành lập tiểu ban	
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	4	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	135	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	3	20% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	25	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	1	10 % đạt so với kế hoạch	
	- Xe vận tải	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	Điều xe từ các thôn
<b>III</b>	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>				
	- Bao bì	Cái	500	60% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mi tôm	Thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	Thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	0
	- Khác....		0	0	0

**14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)**

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

--	--	--	--	--

**15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Phường Nhất	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>1</b>	<b>Rủi ro với dân cư và cộng đồng</b>	<b>77.5%</b>	<b>76.9%</b>	<b>46.9%</b>	<b>64.4%</b>	<b>55.0%</b>	<b>64.1%</b>
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Không	Không	Không	Không	<b>0.0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>0.0%</b>
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Không	Không	Có	<b>60.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	<b>0.0%</b>
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Không	Có	Có	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Không	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	95%	95%	55%	65%	50%	<b>72.0%</b>
		Cao	Cao	TB	TB	TB	<b>0.0%</b>
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	95%	95%	100%	100%	70%	<b>92.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	30%	25%	20%	50%	20%	<b>29.0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	<b>0.0%</b>
<b>2</b>	<b>Hạ tầng công cộng</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>66.7%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>93.3%</b>
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>

b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Không	Có	Có	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>76.7%</b>	<b>88.3%</b>	<b>73.3%</b>	<b>95.0%</b>	<b>76.7%</b>	<b>82.0%</b>
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	90%	80%	70%	100%	50%	<b>78.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	40%	85.00%	50%	85%	80%	<b>68.0%</b>
		Thấp	Cao	TB	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>5</b>	<b>Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</b>	<b>80.0%</b>	<b>84.6%</b>	<b>74.0%</b>	<b>86.8%</b>	<b>42.0%</b>	<b>73.5%</b>
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	100%	88%	70%	87%	60%	<b>81.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	<b>0.0%</b>
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	90%	85%	50%	87%	80%	<b>78.4%</b>
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	80%	100%	70%	<b>90.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	10%	50%	70%	60%	0%	<b>38.0%</b>
		Thấp	TB	Cao	TB	Thấp	<b>0.0%</b>
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Không	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
<b>6</b>	<b>Y tế và quản lý dịch bệnh</b>	<b>90.0%</b>	<b>90.0%</b>	<b>90.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>90.0%</b>	<b>92.0%</b>
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	80%	80%	80%	100%	80%	<b>84.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>7</b>	<b>Giáo dục</b>	<b>75.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>92.5%</b>	<b>100.0%</b>	<b>75.0%</b>	<b>88.5%</b>
a	Tỷ lệ trường học có phương án	100%	100%	70%	100%	100%	<b>94.0%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	ứng phó thiên tai	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Có	Có	Có	Không	<b>60.0%</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>8</b>	<b>Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
<b>9</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>						<b>0.0%</b>
a	<b>Trồng trọt</b>	<b>72.5%</b>	<b>97.0%</b>	<b>70.0%</b>	<b>96.8%</b>	<b>80.0%</b>	<b>83.3%</b>
-	Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	100%	88%	90%	87%	70%	<b>87.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	80%	100%	70%	100%	80%	<b>86.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BDKH trong 5 năm gần đây	10%	100%	20%	100%	70%	<b>60.0%</b>
		Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	<b>Chăn nuôi</b>	<b>63.3%</b>	<b>94.7%</b>	<b>56.7%</b>	<b>95.0%</b>	<b>96.7%</b>	<b>81.3%</b>
-	Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBDKH	Có	Có	Không	Có	Có	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

-	Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	90%	84%	70%	85%	90%	<b>83.8%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Không	Có	Có	Có	Có	<b>80.0%</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>	<b>40.0%</b>	<b>73.0%</b>	<b>42.0%</b>	<b>92.0%</b>	<b>76.0%</b>	<b>64.6%</b>
-	Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU ĐKH	70%	100%	20%	100%	90%	<b>76.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	30%	65%	90%	60%	90%	<b>67.0%</b>
		Thấp	TB	Cao	TB	Cao	<b>0.0%</b>
-	Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Không	Có	Không	Có	Có	<b>60.0%</b>
		Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
-	Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Không	Không	Không	Có	Không	<b>20.0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
<b>d</b>	<b>Du lịch</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>
-	Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>(-)</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>(-)</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>(-)</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
-	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>(-)</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.0%</b>
<b>d</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>	<b>80.0%</b>	<b>10.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>60.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>70.0%</b>
-	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	80%	10%	100%	60%	100%	<b>70.0%</b>
		Cao	Thấp	Cao	TB	Cao	<b>0.0%</b>
<b>10</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>a</b>	<b>Tổ chức tuyên truyền về</b>	<b>Có</b>	<b>Có</b>	<b>Có</b>	<b>Có</b>	<b>Có</b>	<b>100.0%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	100%	100%	100%	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>11</b>	<b>Phòng chống thiên tai/ TỰBĐKH</b>	<b>72.1%</b>	<b>74.3%</b>	<b>60.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>55.7%</b>	<b>72.4%</b>
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	100%	100%	50%	100%	70%	<b>84.0%</b>
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	<b>100.0%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có	Có	Không	Có	Không	<b>60.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	5%	20%	70%	100%	20%	<b>43.0%</b>
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Không	Không	Không	Có	Không	<b>20.0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	<b>0.0%</b>
<b>12</b>	<b>Giới trong PCTT và BĐKH</b>	<b>76.0%</b>	<b>28.0%</b>	<b>20.0%</b>	<b>32.0%</b>	<b>50.0%</b>	<b>41.2%</b>
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	30%	10%	20%	10%	20%	<b>18.0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>0.0%</b>
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	100%	10%	10%	10%	20%	<b>30.0%</b>
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>0.0%</b>
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	100%	10%	30%	30%	50%	<b>44.0%</b>
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	TB	<b>0.0%</b>

d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BDKH	50%	10%	40%	10%	60%	<b>34.0%</b>
		TB	Thấp	Thấp	Thấp	TB	<b>0.0%</b>
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDK và Lòng ghép giới trong PCTT và BDKH	Có	Có	Không	Có	Có	<b>80.0%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	<b>0.0%</b>
<b>Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>		<b>78.80%</b>	<b>79.77%</b>	<b>70.86%</b>	<b>87.28%</b>	<b>78.36%</b>	<b>79.0%</b>
		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>

**16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ**

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)					Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Phường Nhất	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	
<b>B4</b>	<b>Dân cư và cộng đồng</b>	<b>55.89%</b>	<b>49.86%</b>	<b>46.84%</b>	<b>44.43%</b>	<b>47.45%</b>	<b>48.89%</b>
-	Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	34.32%	41.27%	44.39%	44.61%	47.31%	<b>42.38%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	52.16%	48.39%	52.26%	54.03%	54.17%	<b>52.20%</b>
		TB	Thấp	TB	TB	TB	<b>TB</b>
-	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.60%	0.49%	0.59%	0.32%	0.57%	<b>0.52%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	100.00%	58.76%	77.49%	81.46%	77.55%	<b>79.05%</b>
		Cao	TB	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
-	Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn	100.00%	100.00%	30.00%	30.00%	30.00%	<b>58.00%</b>
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	<b>TB</b>
-	Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi	70%	60%	80%	55%	80%	<b>69.00%</b>
		Cao	TB	Cao	TB	Cao	<b>TB</b>
-	Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cấm biển cảnh báo	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	<b>90.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>B5</b>	<b>Hạ tầng công cộng</b>	<b>18.28%</b>	<b>20.66%</b>	<b>23.11%</b>	<b>22.42%</b>	<b>30.55%</b>	<b>23.01%</b>
-	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	20.83%	11.11%	3.33%	14.59%	<b>9.97%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	48.48%	44.44%	35.06%	21.81%	31.40%	<b>36.24%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ đường đất	27.8%	25.0%	12.5%	40.7%	55.6%	<b>32.32%</b>



**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	(-)	0%	0.0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ công, ngầm tràn yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	1.69%	0.0%	<b>0.85%</b>
		(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	(-)	(-)	(-)	66.67%	70.0%	<b>68.34%</b>
		(-)	(-)	(-)	TB	Cao	<b>TB</b>
-	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	0%	<b>0.00%</b>
		(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Chợ bán kiên cố/tạm	0.0%	(-)	(-)	0.0%	100.0%	<b>33.33%</b>
		Thấp	(-)	(-)	Thấp	Cao	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	70%	75%	80%	90%	95%	<b>82.00%</b>
		TB	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>25.05%</b>	<b>43.18%</b>	<b>24.57%</b>	<b>14.84%</b>	<b>23.82%</b>	<b>26.29%</b>
-	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	45.65%	0.00%	53.85%	14.71%	52.05%	<b>33.25%</b>
		Thấp	Thấp	TB	Thấp	TB	<b>Thấp</b>
-	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
-	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	54.55%	72.73%	44.44%	44.64%	43.21%	<b>51.91%</b>
		TB	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	<b>TB</b>
-	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Trạm bơm bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	100.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>25.00%</b>
		(-)	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>19.15%</b>	<b>12.97%</b>	<b>24.77%</b>	<b>12.82%</b>	<b>17.22%</b>	<b>17.38%</b>
-	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên	40.21%	27.37%	52.81%	24.45%	28.84%	<b>34.74%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	có/đơn sơ	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nhà có ĐTDDBTT thiếu kiên cố/đơn sơ	24.64%	18.10%	25.05%	12.64%	16.40%	<b>19.37%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1.31%	1.28%	7.14%	3.27%	9.46%	<b>4.49%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	10.44%	5.12%	14.07%	10.90%	14.18%	<b>10.94%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B8</b>	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>	<b>6.06%</b>	<b>6.05%</b>	<b>6.06%</b>	<b>6.04%</b>	<b>6.03%</b>	<b>6.05%</b>
-	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	15.14%	15.12%	15.15%	15.11%	15.07%	<b>15.12%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiễm mặn/Hạn hán kéo dài)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	15.14%	15.12%	15.15%	15.11%	15.07%	<b>15.12%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B9</b>	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>	<b>5.53%</b>	<b>5.53%</b>	<b>5.53%</b>	<b>5.53%</b>	<b>5.53%</b>	<b>5.53%</b>
-	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	1.14%	1.14%	1.14%	1.14%	1.14%	<b>1.14%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa...)	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	<b>25.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...)	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	<b>1.50%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B10</b>	<b>Rừng</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>(-)</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	ơ cao đối với thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>B11</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>						
<b>a</b>	<b>Trồng trọt</b>	<b>15.55%</b>	<b>33.75%</b>	<b>38.75%</b>	<b>44.45%</b>	<b>44.44%</b>	<b>35.39%</b>
	- Tỷ lệ diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	18.33%	36.25%	42.50%	51.67%	53.33%	<b>40.42%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	TB	TB	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu (3 năm gần đây)	10.00%	28.75%	32.50%	30.00%	26.67%	<b>25.58%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	18.33%	36.25%	41.25%	51.67%	53.33%	<b>40.17%</b>
Thấp		Thấp	Thấp	TB	TB	<b>Thấp</b>	
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>	<b>64.10%</b>	<b>82.00%</b>	<b>82.00%</b>	<b>71.50%</b>	<b>72.00%</b>	<b>74.32%</b>
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	60.00%	75.00%	60.00%	50.00%	65.00%	<b>62.00%</b>
		TB	Cao	TB	TB	TB	<b>TB</b>
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	80.00%	70.00%	80.00%	75.00%	75.00%	<b>76.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	50.00%	95.00%	97.50%	85.00%	80.00%	<b>81.50%</b>
		TB	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	75.50%	75.00%	75.00%	62.50%	60.00%	<b>69.60%</b>
		Cao	Cao	Cao	TB	TB	<b>TB</b>
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	55.00%	95.00%	97.50%	85.00%	80.00%	<b>82.50%</b>
TB		Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>	
<b>c</b>	<b>Thủy Sản</b>	<b>84.14%</b>	<b>84.29%</b>	<b>83.93%</b>	<b>81.79%</b>	<b>83.07%</b>	<b>83.44%</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi bò bao bằng đất	95.00%	90.00%	95.00%	90.00%	90.00%	<b>92.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng	85.00%	85.00%	87.50%	85.00%	85.00%	<b>85.50%</b>

	diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	90.00%	100.00%	100.00%	97.50%	97.50%	<b>97.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	99.00%	100.00%	100.00%	100.00%	99.00%	<b>99.60%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	<b>100.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	40.00%	40.00%	40.00%	35.00%	40.00%	<b>39.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai	80.00%	75.00%	65.00%	65.00%	70.00%	<b>71.00%</b>
		Cao	Cao	TB	TB	Cao	<b>Cao</b>
<b>d</b>	<b>Du lịch</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ sạt lở/thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>g</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp và buôn bán</b>	<b>17.5%</b>	<b>20.0%</b>	<b>17.5%</b>	<b>20.0%</b>	<b>17.5%</b>	<b>18.50%</b>
	- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	25%	30%	25%	30%	20%	<b>26.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	15.00%	<b>11.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B12</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>19.3%</b>	<b>19.3%</b>	<b>19.3%</b>	<b>19.3%</b>	<b>19.3%</b>	<b>19.25%</b>
-	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	<b>2.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	<b>5.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	65%	65%	65%	65%	65%	<b>65.00%</b>
		TB	TB	TB	TB	TB	<b>TB</b>
-	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	<b>5.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>

<b>B13</b>	<b>Phòng chống thiên tai/TUBĐKH</b>	<b>23.1%</b>	<b>23.1%</b>	<b>23.1%</b>	<b>23.1%</b>	<b>23.1%</b>	<b>23.10%</b>
-	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	32.86%	32.86%	32.86%	32.86%	32.86%	<b>32.86%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	13.33%	13.33%	13.33%	13.33%	13.33%	<b>13.33%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B14</b>	<b>Giới trong PCTT và biến đổi khí hậu</b>	<b>36.94%</b>	<b>37.03%</b>	<b>36.91%</b>	<b>36.59%</b>	<b>36.91%</b>	<b>36.88%</b>
-	Tỷ lệ nữ đơn thân làm chủ hộ	2.87%	2.41%	2.81%	1.40%	2.83%	<b>2.46%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ nam đơn thân làm chủ hộ	1.83%	2.75%	1.73%	1.56%	1.73%	<b>1.92%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	<b>70.00%</b>
		TB	TB	TB	TB	TB	<b>TB</b>
-	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	<b>10.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
-	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	<b>100.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
<b>Đánh giá chung TTDBTT của thôn</b>		<b>30.04%</b>	<b>33.67%</b>	<b>33.26%</b>	<b>30.98%</b>	<b>32.84%</b>	<b>32.16%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>

## C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

### 1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Phường Nhất	383	Cao (77.5%)	Trung bình (55.89%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
	Phường 2	291	Cao (76.9%)	Thấp (49.86%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Phường 3	462	Thấp (46.9%)	Thấp (46.84%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Phường 4	642	Trung bình (64.4%)	Thấp (44.43%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Phường 5	637	Trung bình (55.0%)	Thấp (47.45%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Trung bình (64.1%)	Thấp (48.89%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Cao (77.5%)	Trung bình (55.89%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Trung bình
	Phường 2	291	Cao (76.9%)	Thấp (49.86%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Phường 3	462	Thấp (46.9%)	Thấp (46.84%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Phường 4	642	Trung bình (64.4%)	Thấp (44.43%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Phường 5	637	Trung bình (55.0%)	Thấp (47.45%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Trung bình (64.1%)	Thấp (48.89%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp

*Ghi chú: Địa hình xã thuộc khu vực ven biển nên chịu tác động từ bão và ngập lụt rất lớn, đặc biệt trận lũ năm 1999 gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ước tính trên 75 tỷ đồng, tuy nhiên những năm gần đây việc ứng phó tốt hơn, người dân có ý thức hơn nên rủi ro ở mức độ thấp – trung bình.*

### 2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

<b>Bão</b>	<b>5/5 thôn</b>	<b>2415</b>	Cao (100%)	Thấp (23.01%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Cao (100%)	Thấp (18.28%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Phường 2	291	Cao (100%)	Thấp (20.66%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Phường 3	462	Cao (100%)	Thấp (23.11%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Phường 4	642	Cao (100%)	Thấp (22.42%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Phường 5	637	Cao (100%)	Thấp (30.55%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Cao (100%)	Thấp (23.01%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp

*Ghi chú: Các thôn đã có nhà văn hóa kiên cố. Cầu, cống, ngầm trên toàn xã phần lớn đã xuống cấp nghiêm trọng. Nhiều đoạn đường giao thông thường bị ngập sâu khi có lũ, gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của nhân dân (trung bình 3 đợt ngập lụt/năm)*

### 3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	<b>5/5 thôn</b>	<b>2415</b>	Cao (93.3%)	Thấp (26.29%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 11 trở lên	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Cao (100%)	Thấp (25.05%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
	Phường 2	291	Cao (100%)	Thấp (43.18%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về trạm bơm khi có lụt	- Thấp - Cao
	Phường 3	462	Trung bình (66.7%)	Thấp (24.57%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
	Phường 4	642	Cao (100%)	Thấp (14.84%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
	Phường 5	637	Cao (100%)	Thấp (23.82%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Thấp
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Cao (93.3%)	Thấp (26.29%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt	- Thấp

*Ghi chú: Hiện trạng công trình thủy lợi trên toàn xã hiện có 26.29% chưa kiên cố/tạm. Trong đó, xã đặc biệt có lượng lớn về hệ thống đê, kè (30km) bao bọc quanh đầm phá.*

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão và ngập lụt (trên 1-3m)</b>	5/5 thôn	2415	Cao (82.0%)	Thấp (17.38%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ngập lụt 1-3m	- Thấp

*Ghi chú: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ trên toàn xã chiếm 17.38% trong đó số nhà thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ chiếm 3.21%.*

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Cao (80.0%)	Thấp (6.06%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Phường 2	291	Cao (84.6%)	Thấp (6.05%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Phường 3	462	Cao (74.0%)	Thấp (6.06%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Phường 4	642	Cao (86.8%)	Thấp (6.04%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Phường 5	637	Thấp (42.0%)	Thấp (6.03%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp



<b>Toàn xã</b>	<b>2415</b>	Cao (73.5%)	Thấp (6.05%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> </ul>
----------------	-------------	-------------	--------------	---	--

*Ghi chú: Có 10.8% tỷ lệ hộ dân trên toàn xã chưa được tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh (nước máy) và chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn.*

**6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH**

<b>Loại hình Thiên tai/ BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	<b>5/5 thôn</b>	<b>2415</b>	Cao (92.0%)	Thấp (5.53%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp

*Ghi chú: Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai trên toàn xã là khá cao (25.0%), Tuy nhiên nguy cơ dịch bệnh chủ yếu là sau lũ lụt.*

**7. GIÁO DỤC**

<b>Loại hình Thiên tai/BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Phường 4	642	Cao (100.0%)	Thấp (1.69%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp

*Ghi chú: Hiện trạng có 1.69% phòng học trên toàn xã bán kiên cố và tạm, không có trường học nào nằm trong vùng nguy cơ cao về thiên tai.*

**8. RỪNG (Không có)**

<b>Loại hình Thiên tai/BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**9. TRỒNG TRỌT**

<b>Loại hình Thiên tai/BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Cao (72.5%)	Thấp (15.55%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Phường 2	291	Cao (97.0%)	Thấp (33.75%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Phường 3	462	Cao (70.0%)	Thấp (38.75%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Phường 4	642	Cao (96.5%)	Thấp (44.45%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
	Phường 5	637	Cao (80.0%)	Thấp (44.44%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Cao (83.3%)	Thấp (35.39%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
<p><i>Ghi chú: Phần lớn diện tích đất sản xuất trên địa bàn xã là đất nông nghiệp. Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gây đây nhất trên địa bàn xã khá lớn 25.58%.</i></p>						

### 10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Phường Nhất	383	Trung bình (63.3%)	Trung bình (64.1%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
	Phường 2	291	Cao (94.7%)	Cao (82.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
	Phường 3	462	Trung bình (56.7%)	Cao (82.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
	Phường 4	642	Cao (95.0%)	Cao (71.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
	Phường 5	637	Cao (96.7%)	Cao (72.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Cao (81.3%)	Cao (74.32%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
<b>Ngập lụt</b>	Phường Nhất	383	Trung bình (63.3%)	Trung bình (64.1%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	Phường 2	291	Cao (94.7%)	Cao (82.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	Phường 3	462	Trung bình (56.7%)	Cao (82.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB

	Phường 4	642	Cao (95.0%)	Cao (71.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	Phường 5	637	Cao (96.7%)	Cao (72.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
<b>Toàn xã</b>		<b>2415</b>	Cao (81.3%)	Cao (74.32%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB

*Ghi chú: Xã có kế hoạch về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng BĐKH, tỷ lệ về số hộ áp dụng kỹ thuật chăn nuôi chiếm 80.0%.*

**11. THỦY SẢN**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/ ngập lụt	Phường Nhất	383	Thấp (40.0%)	Cao (84.14%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - Cao - TB
	Phường 2	291	Cao (73.0%)	Cao (84.29%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - Cao - TB
	Phường 3	462	Thấp (42.0%)	Cao (83.93%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - Cao - TB
	Phường 4	642	Cao (92.0%)	Cao (81.79%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - Cao - TB
	Phường 5	637	Cao (76.0%)	Cao (83.07%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt	- Cao

					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
<b>Toàn xã</b>	<b>2415</b>	Thấp (64.6%)	Cao (83.44%)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đò, ngư lưới cụ khi có bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>

*Ghi chú: 5/5 thôn có tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU BĐKH trên toàn xã là khá cao (76.0%).*

**12. DU LỊCH (Không có)**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**13. BUÔN BÁN VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/lụt</b>	<b>5/5 thôn</b>	<b>2415</b>	Cao (70.0%)	Thấp (18.50%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

*Ghi chú: Năng lực PCTT/TU BĐKH tại xã là khá cao, do vậy, vào mùa mưa bão, các hộ dân đều chủ động trong các công tác phòng tránh, cất trữ hàng hóa an toàn.*

**14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/Ngập lụt</b>	<b>5/5 thôn</b>	<b>2415</b>	Cao (100%)	Thấp (19.25%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Thấp

*Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít*

**15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐDKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'ĐDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	5/5 thôn	2415	Cao (72.4%)	Thấp (23.10%)	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

*Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong các năm gần đây tại xã tổ chức diễn tập PCTT nhưng chỉ có 3/5 thôn trong điểm được tham gia.*

**16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'ĐDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Lũ lụt	Toàn xã	2415	Thấp (41.2%)	Thấp (36.88%)	- Nguy cơ Phụ nữ và Nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp

*Ghi chú: Tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động liên quan đến PCTT của xã còn khá thấp (44.0%).*

**D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH**

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhân thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có bão/ lụt	- 20% hộ dân chưa sử dụng nước sạch - 15,12 % hộ dân chưa có nhà vệ sinh - 20% hộ dân chưa được thu gom rác thải - 10% hộ dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường, còn vứt rác bừa bãi	- Một số hộ dân không có kinh phí để kết nối hệ thống nước sạch - Hộ nghèo chưa có kinh phí để làm nhà vệ sinh đạt chuẩn - Do địa hình thấp khi có lũ lụt rác thải và xác động vật trên thượng nguồn đổ về nhiều - Nước thải của các hộ chăn nuôi xả trực tiếp ra môi trường - Nghĩa trang nhân dân chưa được quy hoạch còn ở sát khu dân cư. - Thiếu thùng rác ở nơi công cộng	- Đảm bảo có nước sạch cho những hộ nghèo và hộ phụ nữ đơn thân - Hỗ trợ các hộ nghèo làm nhà vệ sinh đạt chuẩn - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường - Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn và hỗ trợ xây dựng hầm Biogas cho các hộ chăn nuôi - Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xa khu dân cư	- TB - Cao - Cao - Thấp - TB
2	- Nguy cơ	- 24.81% nhà ở thiếu kiên	- Hộ nghèo thiếu kinh phí để làm	- Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ	- Cao

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	<p>thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt</p>	<p>cổ và đơn sơ chiếm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 13.8% nhà ở của đối tượng dễ bị tổn thương thiếu kiên cố và đơn sơ:</li> <li>- 3.21% hộ phụ nữ đơn thân có nhà thiếu kiên cố và đơn sơ</li> </ul>	<p>nhà kiên cố</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan không quan tâm làm nhà kiên cố</li> <li>- Một số hộ thiếu việc làm, thu nhập thấp không đủ kinh phí làm nhà kiên cố</li> </ul>	<p>phụ nữ đơn thân làm nhà kiên cố để đảm bảo an toàn khi có lụt/ bão</p>	
3	<p>- Nguy cơ thiệt hại về bờ bao, ao hồ, mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 92% diện tích bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản bằng đất, thiếu kiên cố.</li> <li>- 70% diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng 3 năm gần đây:</li> <li>- 97% diện tích nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng nguy cơ cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch và quản lý vùng nuôi trồng chưa hợp lý</li> <li>- Thiếu kiến thức áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Thiếu các dịch vụ cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Đa số các hộ có diện tích nuôi trồng thủy sản sát đầm phá lại chủ quan trong phòng ngừa ứng phó với thiên tai và BĐKH</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo diện tích nuôi trồng thủy sản được quy hoạch hợp lý, bờ bao phải an toàn cho con nuôi</li> <li>- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
4	<p>- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và gia súc, gia cầm khi có bão/ lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 30% hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố</li> <li>- 85% chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh</li> <li>- 30% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao</li> <li>- 30% gia súc gia cầm bị thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây):</li> <li>- 7% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, sạt lở, thời tiết cực đoan:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung an toàn</li> <li>- Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ làm chuồng trại không an toàn</li> <li>- Đa số hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường</li> <li>- Đặc thù dân cư sông ở vùng nguy cơ cao</li> <li>- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc, gia cầm khi có thiên tai</li> <li>- Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm</li> <li>- Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo chuồng trại chăn nuôi được an toàn</li> <li>- Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng đến môi trường</li> <li>- Giảm thiệt hại đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
5	<p>- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 40.42% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai.</li> <li>- 45% diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây):</li> <li>- 10% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất sản xuất lúa và hoa màu nằm ở vùng trũng thường bị ngập lụt toàn phần</li> <li>- Thiếu đầu tư làm hệ thống thủy lợi</li> <li>- Người sản xuất thiếu kiến thức kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai/ BĐKH</li> <li>- Thiếu trang thiết bị dự báo thiên tai</li> <li>- Chưa có chương trình nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp</li> <li>- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
6	<p>- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lũ lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 30% kênh mương bán kiên cố/ chưa kiên cố:</li> <li>- 20% cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</li> <li>- 50% đập thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố.</li> <li>- Trạm bơm nằm ở vùng thường xuyên bị ngập lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố</li> <li>- Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố</li> <li>- Chưa được quan tâm đầu tư kiên cố hệ thống cống thủy lợi và đập thủy lợi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiên cố hệ thống kênh mương</li> <li>- Kiên cố hệ thống cống thủy lợi và đập, đập thủy lợi</li> <li>- Nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
7	<p>- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống đê</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 50% hệ thống đê bán kiên cố/ chưa kiên cố:</li> <li>- 50% kè bán kiên cố/</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống đê xây dựng lâu năm, xuống cấp nhưng chưa được quan tâm đầu tư kiên cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiên cố hệ thống đê, kè để đảm bảo an toàn cho dân cư vùng nguy cơ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> </ul>

	kề khi có bão cấp 11-12 trở lên	chưa kiên cố:	- Hệ thống kê vùng nguy cơ cao nên nhanh xuống cấp hư hỏng nhưng chưa được quan tâm đầu tư kiên cố hệ	cao và vùng nuôi trồng thủy sản - Gia cố hệ thống đê trước mùa thiên tai	- Cao
8	- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lũ lụt	- 15.12% hộ dân không có nhà vệ sinh đảm bảo/ nhà vệ sinh tạm/ không có nhà vệ sinh khi bị lũ lụt là nguồn nguy cơ lây bệnh cao - Rác thải và xác chết động vật đổ về khi có lụt - Thiếu thùng rác nơi công cộng, người dân còn vứt rác bừa bãi, khi lũ lụt dễ gây bùng phát dịch bệnh	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt chuẩn - Địa hình của xã nằm ở vùng trũng, cuối nguồn sát với đầm phá - Người dân thiếu hiểu biết về chăm sóc sức khỏe, chưa chủ động khám định kỳ, mua thuốc không theo đơn bác sỹ - Sau khi lũ lụt đi qua, công tác vệ sinh môi trường chưa đảm bảo - 50% người dân thiếu ý thức về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn - Tuyên truyền nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe vệ sinh môi trường cho người dân - Xử lý tiêu độc, khử trùng kịp thời sau thiên tai	- Cao - Cao - Cao
9	- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	- 100% thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ, thiếu trang thiết bị thiết yếu	- Thiếu đầu tư trang thiết bị cảnh báo sớm, chủ yếu là đánh bắt trong đầm phá - Ngư lưới cụ đánh bắt thô sơ, chưa có khu neo đậu tàu thuyền	- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đánh bắt trên đầm phá - Giảm thiệt hại cho ghe, đò khi có thiên tai	- TB - Cao
10	- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm về tính mạng	- 39% phương tiện đánh bắt bị thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt 3 năm gần đây	- Ngư dân thiếu kinh phí và thiếu ý thức trang bị phương tiện cảnh báo sớm, bảo hộ lao động - Thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT / BDKH, đa số còn chủ quan		
11	- Nguy cơ thiệt hại về công giao thông và công thoát nước dân sinh	- 30.4% hệ thống cống thoát nước yếu/ tạm - 50% hệ thống thoát nước nằm trong vùng nguy cơ cao dễ bị sạt lở, hư hỏng khi có lũ lụt	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư nâng cấp, xây dựng công thoát nước kiên cố - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp - Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp - Kênh mương bằng cát dễ bị sạt lở, một số hộ dân lấn chiếm bờ kè dẫn đến ách tắc dòng chảy gây ngập lụt	- Kiên cố hệ thống công giao thông và công thoát nước dân sinh để đảm bảo tiêu thoát nhanh khi có lũ lụt. - Đảm bảo sửa chữa nâng cấp hệ thống cống với tinh thần "nhà nước và dân cùng làm"	- Cao
12	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	- 17.07% hệ thống điện chưa kiên cố/ không an toàn (cột, dây, trạm). - 36.24% hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ không an toàn khi có thiên tai	- Một số hộ sống ở vùng xa khó tiếp cận được các chương trình đầu tư điện, đặc biệt là các hộ ở địa bàn cách xa xã khó kết nối điện lưới - Hệ thống cột và dây điện xây dựng lâu năm đã cũ, xuống cấp không an toàn	- Phát triển dự án và chương trình đầu tư điện an toàn và điện tái tạo ưu tiên cho các địa bàn vùng xa. - Cải thiện hệ thống cột và dây điện và hệ thống điện sau công tơ an toàn khi có thiên tai	- TB - Cao

**2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN**

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)

1 - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có bão/lụt	10	- Giảm ô nhiễm môi trường sau thiên tai và bảo đảm có môi trường sạch đẹp trên toàn xã	10	100	1
		- Hỗ trợ các hộ nghèo làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	8	80	2
2 - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt	9	- Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân làm nhà ở kiên cố để đảm bảo an toàn khi có lụt/ bão	6	54	4
3 - Nguy cơ thiệt hại về bờ bao, ao hồ và sản lượng thủy sản khi có bão, lụt, triều cường	8	- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	7	56	3
4 - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	7	- Giảm thiệt hại cho gia súc gia cầm và đảm bảo chăn nuôi không ảnh hưởng vệ sinh môi trường	7	49	5
		- Đảm bảo chuồng trại chăn nuôi được an toàn	6	43	8
5 - Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão lụt	6	- Giảm thiệt hại diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai gây ra.	8	48	6
6 - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lũ lụt	5	- Thường xuyên nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	9	45	7
7 - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống đê khi có bão cấp 11 trở lên	4	- Gia cố, nâng cấp hệ thống đê trước mùa thiên tai	6	24	10
8 - Nguy cơ dịch bệnh bùng phát sau thiên tai	3	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo giảm đến mức thấp nhất dịch bệnh sau thiên tai	10	30	9
9 - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ và nguy hiểm đến tính mạng của ngư dân khi có bão	2	- Đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi tham gia đánh bắt trên đầm, phá	5	10	11
10 - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	1	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện và hệ thống điện sau công tơ an toàn khi có thiên tai	9	9	12
11 - Nguy cơ thiệt hại về cầu cống giao thông và cống thoát nước dân sinh khi có lũ lụt	1	- Đảm bảo sửa chữa nâng cấp hệ thống công kiên cố với tinh thần "nhà nước và dân cùng làm"	4	4	13

### 3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Đảm bảo giảm ô nhiễm	Môi trường	Người dân toàn	1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân	x		100%		



	môi trường sau thiên tai và đảm bảo có môi trường sạch đẹp trên toàn xã		xã	2. Mở rộng địa bàn thu gom rác thải		x	100%		
				3. Huy động nguồn lực mua sắm trang thiết bị đựng rác nơi công cộng		x	50%	20%	30%
				4. Kịp thời phát hiện và xử phạt các đối tượng xả rác ra môi trường	x		100%		
				5. Quy hoạch nghĩa trang nhân dân sau khu dân cư		x	100%		
2	Hỗ trợ các hộ nghèo làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	Môi trường	Các hộ nghèo và phụ nữ đơn thân không có nhà vệ sinh	1. Vận động nguồn lực để hỗ trợ các hộ nghèo và phụ nữ đơn thân không có nhà vệ sinh	x	x	100%		
				2. Tiến hành xây dựng nhà vệ sinh đảm bảo theo quy định	x	x	50%	10%	40%
				3. Kiểm tra giám sát xây dựng nhà vệ sinh		x	100%		
3	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Các hộ dân nuôi trồng thủy sản	1. Quy hoạch vùng nuôi theo hướng công nghiệp		x	100%		
				2. Đầu tư nâng cấp bờ bao, ao hồ		x		100%	
				3. Tập huấn kiến thức về PCTT/ BĐKH cho các hộ nuôi trồng thủy sản	x		50%	50%	
4	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân;	Nhà ở	Các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân	1. Vận động nguồn lực hỗ trợ làm nhà ở	x		100%		
				2. Khảo sát lập danh sách người được hỗ trợ làm nhà ở	x		100%		
				3. Hỗ trợ người dân làm nhà ở tránh bão/ lũ		x		20%	80%
5	Giảm thiệt hại cho gia súc gia cầm và đảm bảo chăn nuôi không ảnh hưởng vệ sinh môi trường	Chăn nuôi	Hỗ dân chăn nuôi trên toàn xã	1. Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung		x	100%		
				2. Nâng cấp chuồng trại kiên cố		x		100%	
				3. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	x		50%	50%	
				4. Làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi khi có bão/ lụt		x	50%	50%	
				5. Hỗ trợ người nghèo kinh phí tiêm phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	x	x	100%		
6	Giảm thiệt hại diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai gây	Trồng trọt	Người dân trồng lúa và hoa màu	1. Nâng cấp hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu		x	50%	50%	
				2. Chuyển đổi một số ruộng không trồng được lúa sang trồng màu		x	30%	70%	

	ra.		toàn xã	3. Tập huấn kiến thức kỹ thuật trồng trọt	x		50%	50%	
				4. Trang bị thiết bị dự báo thiên tai		x			100%
7	Thường xuyên nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	Thủy lợi	Người dân trồng lúa, hoa màu	1. Khảo sát hệ thống kênh mương bị bồi lấp	x		100%		
				2. Vận động nguồn lực	x		100%		
				3. Tiến hành nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu	x		20%	80%	
8	Đảm bảo chuồng trại chăn nuôi được an toàn	Chăn nuôi	Người dân chăn nuôi trên toàn xã	1. Tuyên truyền vận động người dân nâng cấp chuồng trại kiên cố	x	x	100%		
				2. Tiến hành thực hiện, nâng cấp chuồng trại		x		100%	
				3. Giám sát thực hiện	x	x	100%		
9	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT/ BDKH, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe	Phòng chống thiên tai	Toàn dân	1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		
				2. Lồng ghép qua các cuộc họp	x	x	50%	50%	
				3. Pano áp phích	x	x	50%		50%
				4. Tập huấn cho người dân và học sinh	x		50%		50%
				5. Sân khấu hóa về phòng chống thiên tai/ biến đổi khí hậu	x	x	50%	50%	
10	Gia cố, nâng cấp hệ thống đê trước mùa thiên tai	Thủy lợi	Toàn dân	1. Khảo sát các tuyến đê trước mùa mưa bão	x		100%		
				2. Tiến hành gia cố nâng cấp trước mùa mưa bão	x		50%	50%	
11	Đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi tham gia đánh bắt trên đầm, phá	Thủy sản	Các ngư dân đánh bắt trên đầm phá	1. Khảo sát kiểm đếm các đò thuyền	x		100%		
				2. Tập huấn kiến thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai	x		100%		
				3. Hỗ trợ nâng cấp thuyền đò và mua sắm ngư lưới cụ		x	50%	50%	
				4. Kiến nghị quy hoạch xây dựng khu neo đậu an toàn cho ghe đò		x			100%
12	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện và hệ thống điện sau công tơ an toàn khi	Công trình công cộng	Toàn dân	1. Khảo sát đánh giá hệ thống điện sau công tơ	x		100%		
				2. Tuyên truyền vận động người dân cải thiện hệ thống điện sau công tơ đảm bảo an toàn	x	x	100%		

	có thiên tai			3. Tiến hành nâng cấp hệ thống điện để đảm bảo an toàn trước mùa mưa bão		x	50%	50%	
13	Đảm bảo sửa chữa nâng cấp hệ thống công kiên có với tinh thần "nhà nước và dân cùng làm"	Công trình công cộng	Toàn dân	1. Khảo sát hệ thống cống thoát nước dân sinh		x	100%		
				2. Vận động nguồn lực		x	100%		
				3. Tiến hành sửa chữa nâng cấp theo tinh thần "nhà nước và dân cùng làm"		x	50%	50%	

**4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:**

- Các lãnh đạo xã tham dự đầy đủ: ông La Thành Vinh Bí thư Đảng ủy, ông Phan Ngọc Thiên P Bí Thư thường trực Đảng ủy- chủ tịch HĐND xã, ông Đặng Văn chủ tịch UBMTTQ xã đều nhất trí với dự thảo báo cáo, không có ý kiến bổ sung.  
 Trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật có đầy đủ các ban ngành đoàn thể tham gia nên các ban ngành đoàn thể không có ý kiến gì thêm, tất cả đề nhất trí cao với dự thảo báo cáo.

**5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (Ông La Đình Tân P. bí thư Đảng ủy- chủ tịch UBND xã)**

- Cảm ơn nhóm thực hiện dự án GCF đã quan tâm tạo điều kiện cho xã thực hiện thành công đợt tập huấn và đánh giá, tuy nhiên trong thời điểm này xã đang bận bầu cử các trưởng thôn nên cán bộ xã và các trưởng thôn tham gia tập huấn chưa đầy đủ như yêu cầu.  
 - Xã Vinh Hà là xã thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, là vùng xung yếu có nhiều rủi ro cao, 2/3 địa bàn giáp với đầm phá, nhưng người dân mãi làm ăn nên vẫn còn chủ quan. Trong thời gian chỉ 6 ngày nhóm HTKT với sự dẫn dắt của cô giáo đã thu thập được nhiều thông tin, xác định được những rủi ro, xếp hạng, phân tích nguyên nhân, đưa ra giải pháp và nhóm HTKT cũng đã thông qua, lấy ý kiến đóng góp của người dân. Đây chính là nâng cao năng lực cho cán bộ xã và nâng cao nhận thức cho người dân để chủ động trong PCTT/TUBĐKH.  
 Tôi nhất trí cao với bản báo cáo đánh giá và ghi nhận báo cáo có đầy đủ nội dung, nêu lên đúng thực trạng của xã Vinh Hà, làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép vào kế hoạch PTKTXH của xã, Nhóm HTKT phải tiếp tục cập nhật hàng năm và tiếp tục tham mưu cho lãnh đạo xã thực hiện được một số giải pháp hiệu quả. Kiến nghị với dự án tiếp tục hỗ trợ để tập huấn cho cán bộ và nhân dân xã Vinh Hà về PCTT/BĐKH

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
 TM UBND Xã Vinh Hà  
 (đã ký)**

**Trần Hữu Đạo**

## E. PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1:

#### 1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN XÃ VINH HÀ

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày	Ngày	Ngày
						10/06	11/06	12/06
1	Trần Hữu Đạo	x		PCTUBND Xã	0916920960	x	x	x
2	Đặng Ván	x		UBMTTQ Xã	0976219698	x	x	x
3	Đỗ Trọng Tín	x		HĐND xã	0392677621	x	x	x
4	Văn Đình Tiến	x		Địa chính XD	0906535255	x	x	x
5	Lê Vĩnh Hiền	x		CCVH-XH	0989468430	x	x	x
6	Bảo Quốc	x		HCTĐ xã	0915905554	x	x	x
7	La Thị Trang		x	CT Hội PN	0914955222	x	x	x
8	Lê Văn Trình	x		P bí thư đoàn	0978630252	x	x	x
9	La Phước An Bình	x		CTCCB xã	0935095443	x	x	x
10	Huỳnh Đông	x		VP-TK	0369753299	x	x	x
11	Đặng Thành	x		GĐ HTX NN	0388571678	x	x	x
12	Nguyễn Văn Phương	x		GĐHTXTS	0973458153	x	x	x
13	La Đông	x		Địa chính NN	0935352229	x	x	x
14	Hồ Thị Mộng Thương		x	PCT hội PN	0972231524	x	x	x
15	Trần Bảy	x		Trưởng thôn P2	0972468717	x	x	x
16	Lê Đới	x		TB MT thôn P2	0378819079	x	x	x
17	Văn Tùng	x		Phó thôn P3	0372330181	x	x	x
18	Hồ Thị Mỹ Hiệp		x	CH PN P3	0376533248	x	x	x
19	Đặng Khá	x		Phó thôn P4	0978180214	x	x	x
20	Đặng Thị Xuân		x	CHPN P4	0382686634	x	x	x
21	Đặng Duy Cường	x		Trưởng thôn P5	0349114986	x	x	x
22	Phan Thị Dẻo		x	CHPN P5	0385619995	x	x	x
23	Nguyễn Thị Bé		x	CHPN P5	0366446900	x	x	x

24	Đoàn Văn Khanh	x		Trưởng thôn P. Nhất	0964971919	x	x	x
25	Bùi Thị Tuyết Nở		x	CHPN PCTT. Nhất		x	x	x
26	Nguyễn Thị Bền		x	CHPN PCTT. Nhất	0355650133	x	x	x
27	Bảo Sơn	x		Bí thư CB PCTT Nhất	0974714919	x	x	x
<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>8</b>			<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>

**2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 13-15/6/2019**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Trần Hữu Đạo	x		PCTUBND Xã	0916920960
2	Văn Đình Tiến	x		Địa chính XD	0906535255
3	Lê Vĩnh Hiền	x		CC VH-XH	0989468430
4	La Thị Trang		x	CT Hội PN	0914955222
5	Lê Văn Trình	x		P bí thư đoàn	0978630252
6	La Phước An Bình	x		CTCCB xã	0935095443
7	Nguyễn Văn Phương	x		GĐ HTX TS	0973458153
8	La Đông	x		Địa chính NN	0935352229
9	Hồ Thị Mộng Thương		x	PCT Hội PN	0972231524
10	Đoàn Văn Khanh	x		Trưởng thôn Phường Nhất	0964971919
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>	<b>2</b>		

**PHỤ LỤC 2:**

**CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN  
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)**

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Vinh Hà**

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
<b>Bão</b>													Tần suất giảm nhưng cường độ mạnh hơn, bất thường		
<b>Ngập Lụt</b>													Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật		
<b>Hoạt động KT- VH-XH</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? ( đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
<b>1.Trồng trọt</b> Chiếm 13,74 % tỷ trọng KT của xã . Tham gia													- Lụt bão xảy ra gây mất mùa - Hạn hán giảm năng xuất hàng năm - Bão lụt, thiếu việc	- Diện tích lúa ở vùng trũng - Các công trình đê bao chưa được đảm bảo	- Tập huấn về kiến thức, kỹ năng trong trồng trọt - Nạo vét, gia cố kênh mương đảm bảo quá

<p>Sản xuất nam 70%, nữ 30% (5 thôn)</p>											<p>làm, thu nhập kém</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rét hại dẫn đến cây trồng không phát triển được, giảm năng suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kênh mương thủy lợi chưa được đầu tư, sản xuất hoàn toàn phụ thuộc thiên nhiên</li> <li>- Đâu ra sản phẩm không ổn định</li> <li>- Đất bỏ hoang nhiều do đất cát, khô, khó canh tác</li> </ul>	<p>trình tưới tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ giống lúa cho những hộ bị ảnh hưởng.</li> </ul>
<p><b>2. Chăn nuôi</b> Chiếm 11,64% tỷ trong KT của xã. Tham gia chăn nuôi, nam 30%, nữ 70% (5 thôn)</p>											<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão lụt dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, dịch bệnh</li> <li>- Bão làm hư hỏng, sụp đổ chuồng trại</li> <li>- Lụt: ngập nước làm chết gia súc, gia cầm, ô nhiễm môi trường</li> <li>- Nắng nóng, rét hại dẫn đến gia súc gia cầm bị dịch bệnh, giảm sản lượng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuồng trại chưa kiên cố, còn tạm bợ</li> <li>- Nằm ở vùng thấp, dễ bị lụt vào</li> <li>- Nước thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, chưa quy hoạch vùng công nghiệp</li> <li>- Giá cả chưa ổn định, tiêm phòng chưa đầy đủ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xã tổ chức tập huấn chăn nuôi</li> <li>- Cán bộ thú y tăng cường công tác kiểm tra theo dõi, tiêm phòng</li> <li>- Di chuyển gia súc, gia cầm tới nơi tránh trú bão, lụt, che chắn chuồng trại</li> <li>- Tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, tăng cường biện pháp phòng chống dịch, tiêu hủy</li> <li>- Tiêu hủy gia súc, gia cầm bệnh chết đúng quy định.</li> </ul>
<p><b>3. Nuôi trồng TS</b> (Cá lồng, Ao hồ ) Chiếm tỷ 9, 52 tỷ trong KT của xã. Tham gia NTTS nam 90%, nữ 10%</p>											<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão lụt gây hư hỏng đê bao</li> <li>- Nắng nóng làm chết con giống và giảm năng suất thủy sản</li> <li>- Giảm thu nhập</li> <li>- Bão lụt gây sập chòi trại, nguy cơ thiệt hại về người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do đê bao thấp, yếu, chủ yếu là đê bằng đất, giao thông thủy lợi không phù hợp</li> <li>- Thiếu điện</li> <li>- Do ô nhiễm nguồn nước, người dân chủ quan, thiếu kiến thức</li> <li>- Đa số chưa được quy hoạch vùng nuôi</li> <li>- Đâu ra giá cả không ổn định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thông tin dự báo kịp thời cho các hộ nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Đã được quy hoạch 29 ha</li> </ul>
<p><b>4. Đánh bắt TS trên đầm, phá</b> Chiếm 8% tỷ trong KT của xã. Tham gia đánh bắt 100% nam.</p>											<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão làm hư hỏng thuyền bè, máy móc, không có thu nhập</li> <li>- Bão lớn làm mất tài sản, làm mất ngư lưới cụ, nợ ngân hàng không có trả</li> <li>- Bão lớn nguy cơ người bị chết trên biển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyền nhỏ thô sơ thiếu trang thiết bị dự báo, cảnh báo</li> <li>- Một số thiếu vốn để đầu tư mua sắm trang thiết bị để đánh bắt</li> <li>- Không mạnh dạn vay vốn nhà nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ tàu thuyền đánh bắt thủy sản</li> <li>- Tạo đầu ra cho sản phẩm đánh bắt</li> <li>- Hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị, phương tiện</li> <li>- Được tập huấn BC GWT hàng năm</li> </ul>
<p><b>5. Dịch vụ:</b> + DV buôn bán hàng tiêu dùng + DV giữ xe</p>											<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão lụt làm giảm thu nhập, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa</li> <li>- Gây hư hỏng hàng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn đầu tư xây dựng thiếu, lều quán tạm bợ, bán kiên cố</li> <li>- Buôn bán nhỏ lẻ, tự phát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số hộ mạnh dạn đầu tư kho chứa hàng hóa kiên cố</li> <li>- Tập trung đầu tư kinh doanh các mặt</li> </ul>

+ DV hậu cần + DV thức ăn nuôi trồng thủy sản + DV vật tư nông nghiệp																			hóa, cơ sở kinh doanh buôn bán - Chất lượng hàng hóa không được đảm bảo	- Chưa được tập huấn về kỹ năng kinh doanh buôn bán	hàng thủy sản
<b>6. Tiêu thụ công nghiệp</b> Chiếm 13,2 % tỷ trọng KT của xã, Tham gia TTCN nam 70%, nữ 30%																			- Mưa bão dẫn đến các công việc ngoài trời không thực hiện được, giảm năng suất, giảm thu nhập - Các sản phẩm nguyên liệu phục vụ sản xuất bị ẩm mốc do thời tiết mưa kéo dài - Bão gây sập lún các công trình, các kho dự trữ nguyên vật liệu	- Vùng bị ảnh hưởng của lượng mưa lớn vào các tháng 9-11 nên giảm năng suất làm việc - Chưa áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, chủ yếu làm theo kinh nghiệm	- Có kế hoạch làm việc hợp lý, đảm bảo ổn định quá trình sản xuất - Người dân chăm chỉ chịu khó.

### Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBDKH

**Bảng 1: Thảo luận về vùng nguy cơ cao: sơ họa bản đồ RRTT/RRBDKH xã Vinh Hà**

TT	Loại thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích thôn	Số hộ sống ở vùng nguy cơ cao	Số nhà thiếu kiên cố vùng nguy cơ cao	Phụ nữ đơn thân có nhà thiếu kiên cố
1	Lũ lụt (ngập 3m)	Phường Nhất	- 90% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 383 hộ	- 154 hộ	- 5 hộ (40)
		- Phường 2	- 60% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 171 hộ	- 35 hộ	- 5 hộ (20)
		- Phường 3	- 70% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 358 hộ	- 107 hộ	- 33 hộ (65)
		- Phường 4	- 70% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 523 hộ	- 157 hộ	- 21 hộ (70)
		- Phường 5	- 80% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 494 hộ	- 244 hộ	- 80 hộ (120)
2	Bão (cấp 11-12)	- Phường Nhất	- 70% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 300 hộ	- 154 hộ	- 5 hộ (40)
		- Phường 2	- 40% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 114 hộ	- 35 hộ	- 5 hộ (20)
		- Phường 3	- 50% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 256 hộ	- 107 hộ	- 33 hộ (65)
		- Phường 4	- 50% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 374 hộ	- 157 hộ	- 21 hộ (70)
		- Phường 5	- 40% khu dân cư + NTTS + Lúa	- 247 hộ	- 244 hộ	- 80 hộ (120)

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BDKH**

Biểu hiện của BDKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBDKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 36-40°C	5/5 thôn	2415	- Trồng cây xanh quanh khu dân cư và những nơi đất hoang - 3% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân dùng quạt điện - Luôn sẵn sàng các phương án chuyển đổi cơ cấu cây	- Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh, chống nắng cho gia súc gia cầm - Nuôi trồng thủy sản phụ thuộc chủ yếu vào thiên nhiên - Hệ thống kênh mương về	- Nhiệt độ tăng quá cao ảnh hưởng đến sức khỏe nhất là người và trẻ nhỏ - Thiệt hại về trồng trọt, hoa màu trên diện rộng - Nguy cơ ảnh hưởng về chăn nuôi và nuôi	- Cao  - Cao  - Cao

			<ul style="list-style-type: none"> <li>trồng</li> <li>- Có hệ thống đê bảo vệ</li> <li>- Lắp đặt hệ thống nước trên mái tôn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nuôi trồng thủy sản chưa đảm bảo, còn yếu, dễ hư hỏng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>trồng thủy sản</li> </ul>	
Lượng mưa thay đổi từ (13-15cm)	5/5 thôn	2415	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên phát thanh tuyên truyền vào những mùa mưa bão để có cách ứng phó di tản kịp thời</li> <li>- Chuẩn bị phương tiện lương thực trước khi di dời</li> <li>- Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tổ xung kích thôn luôn có phương án sẵn sàng ứng phó trong các trường hợp</li> <li>- Chọn những nhà kiên cố, cao tầng để người dân đến tránh trú bão</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa bàn thuộc vùng trũng dễ bị ngập lụt</li> <li>- Lượng mưa thay đổi ảnh hưởng đến điện tích hoa màu, nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Lượng mưa lớn kéo dài gây ngập lụt dẫn đến cây lúa bị thối làm mất năng suất, mất sản lượng</li> <li>- Vào những tháng mưa nhiều và trong mùa chưa thu hoạch được, diện tích NTTS có nguy cơ ảnh hưởng cao, gây thất thoát sản lượng</li> <li>- Mưa nhiều làm ngập lụt dẫn đến lượng rác thải sinh hoạt và chăn nuôi gia tăng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản</li> <li>- Thiệt hại về cây lúa và hoa màu</li> <li>- Vào mùa mưa, nắng suất làm việc giảm đáng kể gây ảnh hưởng đến thu nhập</li> <li>- Nguy cơ làm môi trường ẩm ướt, ô nhiễm tạo điều kiện cho dịch bệnh phát triển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
Nước biển dâng từ (30-67.5cm)	5/5 thôn	2415	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hệ thống đê kiên cố bao quanh</li> <li>- Trồng rừng ngăn mặn để giữ đất chắn sóng cho các vùng xung yếu, ven sông NTTS, trồng lúa</li> <li>- Tuyên truyền phát thanh kịp thời cho người dân</li> <li>- Lên phương án sơ tán di dời khi nước biển dâng cao</li> <li>- Thu hoạch trước mùa mưa bão</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng</li> <li>- Khu dân cư đa số ở gần đầm phá</li> <li>- Có sự chủ quan và thiếu hiểu biết về biến đổi khí hậu</li> <li>- Hầu hết diện tích nuôi trồng thủy sản gần và trên đầm phá</li> <li>- 70% diện tích lúa ven đầm phá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiệt hại về nhà và tài sản</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về người</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về NTTS</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu và cây lúa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
Các biểu hiện Xâm nhập mặn	5/5 thôn	2415	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có hiệu quả</li> <li>- Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân</li> <li>- Có hệ thống cống ngăn mặn</li> <li>- Gia cố hệ thống đê ngăn mặn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất trồng lúa có nguy cơ nhiễm mặn</li> <li>- Đê đập nhấn xuống cấp</li> <li>- Bờ bao ngăn mặn thấp, cần gia cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt ở đầm phá</li> <li>- Nguy cơ đất nhiễm mặn</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> </ul>



## Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Vinh Hà

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số phiếu		Cụm thôn 1 Số phiếu		Cụm thôn 2 Số phiếu		Tổng phiếu của Nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm ưu tiên của toàn xã
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão/lụt	0	4	19	33	10	20	40	13	57	7	14
2. Nguy cơ đuối nước ở Phụ nữ và trẻ em khi có lụt	17	10	8	31	9	13	34	16	54	8	13
3. Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	10	6	12	21	18	18	40	12	45	12	12
4. Nguy cơ thiệt hại về công giao thông và công thoát nước khi có bão/lụt	13	4	5	14	25	16	43	10	34	17	11
5. Nguy cơ thiệt hại về đê, kè khi có bão cấp 11 trở lên	23	8	8	16	12	16	43	11	40	15	7
6. Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lụt	29	9	8	19	13	13	50	7	41	14	6
7. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt	36	10	10	22	21	21	67	4	53	9	2
8. Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	17	18	27	28	44	29	88	3	75	2	1
9. Nguy cơ bùng phát bệnh sau thiên tai	17	7	15	38	19	19	51	6	64	5	8
10. Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/lụt	27	12	30	35	47	46	104	1	93	1	5
11. Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi có bão/lụt	29	9	15	34	14	21	58	5	64	6	4
12. Nguy cơ hư hỏng bờ bao ao hồ và mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt và triều cường	41	9	43	46	13	19	97	2	74	3	3
13. Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi có bão, lốc	14	7	11	30	12	30	37	15	67	4	10
14. Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão	26	7	17	28	7	18	50	8	53	10	9
15. Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có bão/ lụt	7	10	13	15	25	21	45	9	46	11	16
16. Nguy cơ gián đoạn kinh doanh, thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	6	2	9	19	12	24	27	17	45	13	17
17. Nguy cơ đội xung kích bị nạn khi đi làm nhiệm vụ	6	6	7	11	11	18	24	18	35	16	15
18. Nguy cơ thiệt hại về các trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu khi có bão/ lụt	13	6	13	10	12	16	38	14	32	18	18
<b>Tổng cộng</b>	<b>342</b>	<b>144</b>	<b>270</b>	<b>450</b>	<b>324</b>	<b>378</b>	<b>936</b>		<b>972</b>		

**Bảng 2: Phân tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH**

TT	RRTT & RSKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<p>Nguy cơ ngư dân bị thiệt hại tính mạng khi có bão</p> <p>- 85% nam</p> <p>- 15% nữ</p>	<p>- Tính mạng bị đe dọa ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật</p> <p>- Ghe ùn bị chìm</p> <p>- Đói nghèo, nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình</p>	<p>- Tiếp cận công nghệ thông tin yếu</p> <p>- Ghe ùn nhỏ còn thô sơ</p> <p>- Một số bộ phận người dân còn chủ quan</p> <p>- Người dân chưa được tập huấn thường xuyên</p> <p>- Vay vốn nhưng không đủ khả năng trả nợ</p> <p>- Áp lực là nười trụ cột gia đình nên phải thường xuyên đi đánh bắt mùa mưa bão</p> <p>- Thiếu trang thiết bị cảnh báo thiên tai</p>	<p>- Tính mạng bị đe dọa</p> <p>- Nguy cơ suy giảm về kinh tế gia đình</p> <p>- Áp lực do mất tài sản</p> <p>- ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình, chăm sóc giáo dục con cái</p>	<p>- Thiếu trang thiết bị cứu hộ trên ghe ùn</p> <p>- Không có nguồn thu nhập khác, không có nghề phụ</p> <p>- Thiếu thời gian chăm sóc gia đình và con cái</p> <p>- Thời gian nữ làm việc kéo dài hơn nam (tiếp tục đi chợ sau khi đánh bắt)</p> <p>- Thiếu kiến thức kinh nghiệm trong PCTT</p>	<p>- Cung cấp áo phao cứu sinh trên ghe ùn</p> <p>- Hỗ trợ vốn để mua ngư lưới cụ, sửa chữa ghe ùn</p> <p>- Tập huấn nâng cao năng lực cho nam giới</p> <p>- Kiến nghị quy hoạch vùng neo đậu an toàn cho ghe ùn</p> <p>- Trang bị thiết bị cảnh báo thiên tai</p>	<p>- Đào tạo và chuyển đổi ngành nghề phù hợp với chị em phụ nữ</p> <p>- Tập huấn tuyên truyền nâng cao kiến thức PCTT cho phụ nữ</p> <p>- Hỗ trợ về nguồn vốn</p>
2	<p>Nguy cơ thiệt hại đến lúa và hoa màu khi có bão lụt</p> <p>- 60% nam</p> <p>- 40% nữ</p>	<p>- Sức khỏe bị ảnh hưởng</p> <p>- Bỏ nhiều thời gian công việc để khắc phục hậu quả</p> <p>- Hao tổn kinh phí, mất vốn đầu tư</p> <p>- Mất sản lượng không có thu nhập</p>	<p>- Phun thuốc bón phân không được bảo hộ</p> <p>- Vùng trồng lúa và hoa màu gần đầm phá, nhiễm mặn, bỏ hoang ruộng lúa</p> <p>- Đa số phải vay vốn để đầu tư sản xuất</p> <p>- Thiếu việc làm phải đi làm ăn xa</p>	<p>- Sức khỏe bị ảnh hưởng</p> <p>- Nguồn thu nhập gia đình bị hạn chế</p> <p>- Công việc trong gia đình bị xóa trộn ảnh hưởng đến chăm sóc con cái</p>	<p>- Thu hoạch sản lượng giảm sút thấp</p> <p>- Áp lực đến việc trả nợ vay vốn</p> <p>- Thiếu thời gian chăm sóc con cái</p>	<p>- Cung cấp các dụng cụ bảo hộ an toàn đến công tác sản xuất</p> <p>- Hỗ trợ nguồn vốn</p> <p>- Hỗ trợ giống, phân bón</p> <p>- Tập huấn nâng cao kỹ năng trồng lúa và hoa màu</p>	<p>- Mở lớp đào tạo tập huấn kỹ năng chuyển đổi nghề</p> <p>- Hỗ trợ nguồn vốn</p> <p>- Tuyên truyền vận động nâng cao sức khỏe, giáo dục trong gia đình</p>
3	<p>Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có thiên tai, thiệt hại tài sản</p>	<p>- Tục tiếp đến cuộc sống sinh hoạt</p> <p>- Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà cửa</p>	<p>- Trụ cột trong gia đình</p> <p>- Áp lực kiếm tiền phải đi làm ăn xa</p> <p>- Thiếu kiến thức kỹ năng</p>	<p>- Không có nhà ở ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt</p> <p>- Tâm lý lo toan áp lực, ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe</p>	<p>- Lo lắng xoay sở kinh phí để làm nhà</p> <p>- Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình</p>	<p>- Hỗ trợ kinh phí làm nhà</p> <p>- Tập huấn kiến thức kỹ năng PCTT/ BĐKH</p> <p>- Tạo công ăn việc làm tại chỗ</p>	<p>- Tìm công việc, việc làm có thêm thu nhập</p> <p>- Đội xung kích, BĐH thôn hỗ trợ cho các gia đình thuộc đối tượng dễ bị tổn thương</p>

### PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ VINH HÀ



Nhóm HTKT - Nhóm Cộng đồng xã Vinh Hà



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm đánh giá xã



Lớp học tự giới thiệu về bản thân



Xây dựng nội quy lớp tập huấn



Thảo luận nhóm



Trình bày kết quả thảo luận nhóm 1 & 2



Trình bày kết quả thảo luận nhóm 3



Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBĐKH



Thảo luận phần C của các thôn



Thảo luận nhóm phân tích nguyên nhân



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nam



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nữ





Tổng hợp kết quả xếp hạng RRTT/ RRBĐKH



Triển khai kế hoạch họp dân 3 ngày đánh giá



Thực hiện đánh giá RRTT & RRBDKH từ ngày 13-15/6/2019



Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 1 (Buổi sáng)



Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 2 (Buổi chiều)



Thảo luận sơ họa bản đồ RRTT/RRBĐKH theo kịch bản BĐKH



Giảng viên phân tích thêm về BĐKH



Người dân bổ sung thông tin hiện trạng và giải pháp thích ứng với BĐKH



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nữ cụm thôn 1



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nam cụm thôn 2



Thảo luận phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TU BĐKH



Biểu quyết của người dân về giải pháp PCTT/TU BĐKH



Thảo luận phân tích Giới trong PCTT/TU' BDKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin và viết báo cáo



Họp báo cáo kết quả tập huấn đánh giá với lãnh đạo xã và các ban ngành đoàn thể xã Vinh Hà





Lãnh đạo xã Vinh Hà phát biểu ý kiến